

BÁO CÁO

V/v: *Đánh giá tình hình năng suất vụ Xuân năm 2026*

I. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA XUÂN 2026.

| Tt | Giống Lúa | Diện tích (ha) | Ước năng suất | Sả lượng |
|----|----------------------------------|----------------|---------------|------------|
| | Tổng toàn xã | 740,6 | 6,66 tấn/ ha | 4932,4tấn |
| | I. Trà xuân sớm | | | |
| | Nếp BM 9603 | | | |
| | Giống khác (Xi23, C70...) | 83 | 6,35 tấn/ha | 527,02 tấn |
| | II. Trà xuân muộn | | | |
| | 1. Lúa năng suất, chất lượng cao | | | |
| | - VNR20 | 60,6 | 6,66 tấn/ ha | 403,6 tấn |
| | - BC15 | | | |
| | - Bắc thơm số 7 | 64,40 | 6,66 tấn/ ha | 428,9 tấn |
| | - TBR225 | 124 | 6,8 tấn/ha | 843,2 tấn |
| | - Đài thơm 8 | 20,37 | 6,66 tấn/ ha | 136,66 tấn |
| | - Lúa NS, CLC khác | 85,45 | 6,66 tấn/ ha | 569,09 tấn |
| | 2. Lúa thuần khác | | | |
| | - Khang dân | 66,61 | 6,8 tấn/ha | 452,93 tấn |
| | - Q5 | 147 | 6,8 tấn/ha | 999,5 tấn |
| | - Giống khác | 89,17 | 6,42 tấn/ ha | 572,47 tấn |
| | 3. Lúa lai khác | | | |
| | - Bắc ưu 903 KBL | | | |

II. SỐ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG.

| Tt | Giống lúa | Số vùng sản xuất Tập trung (Vùng) |
|----|-----------|------------------------------------|
| 1 | TBR 225 | Vùng Bông Lai (19,3ha) |
| 2 | TBR 225 | Vùng Lai Hạ (10,15 ha) |

Nơi nhận:

- Chi cục Trồng trọt và BVTV tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã;

Lưu VT.

(b/c)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Văn Vy

